

Số: 4301/TTr-UBND

Bắc Tân Uyên, ngày 25 tháng 11 năm 2021

TỜ TRÌNH

**Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn;
thu, chi và phân bổ ngân sách địa phương năm 2022**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Ủy ban nhân dân huyện trình Hội đồng nhân dân huyện về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi và phân bổ ngân sách địa phương năm 2022, như sau:

1. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

Tổng thu kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện: 572.795 triệu đồng. Trong đó: Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh: 212.009 triệu đồng.

(Kèm biểu mẫu số 16: Dự toán thu ngân sách nhà nước theo lĩnh vực năm 2022 tại Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017)

2. Dự toán thu, chi ngân sách địa phương

- Tổng thu ngân sách địa phương: 698.910 triệu đồng, trong đó: thu được hưởng theo phân cấp: 339.883 triệu đồng; thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 359.027 triệu đồng.

(Kèm biểu mẫu số 15: Cân đối ngân sách địa phương năm 2022 tại Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017)

- Tổng chi ngân sách địa phương: 698.910 triệu đồng. Trong đó: Chi đầu tư xây dựng cơ bản 121.152 triệu đồng; chi thường xuyên: 563.949 triệu đồng; chi dự phòng: 13.809 triệu đồng.

(Kèm biểu mẫu số 17: Dự toán chi ngân sách địa phương theo cơ cấu chi năm 2022 tại Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017)

3. Phân bổ dự toán ngân sách địa phương

- Cân đối nguồn thu, chi dự toán ngân sách cấp huyện và ngân sách xã năm 2022: Biểu mẫu số 30.

- Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện, từng xã theo lĩnh vực năm 2022: Biểu mẫu số 32.



- Dự toán chi ngân sách địa phương, chi ngân sách cấp huyện và ngân sách xã theo cơ cấu chi năm 2022: Biểu mẫu số 33.

- Dự toán chi ngân sách cấp huyện, chi ngân sách xã theo lĩnh vực năm 2022: Biểu mẫu số 34.

- Dự toán chi đầu tư phát triển của ngân sách cấp huyện cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2022: Biểu mẫu số 36.

- Dự toán chi thường xuyên của ngân sách cấp huyện cho từng cơ quan, tổ chức, xã theo lĩnh vực năm 2022: Biểu mẫu số 37.

- Dự toán thu, chi ngân sách địa phương và số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới năm 2022: Biểu mẫu số 39.

- Dự toán chi ngân sách huyện, xã năm 2022: Biểu mẫu số 41.

Ủy ban nhân dân huyện trình Hội đồng nhân dân huyện xem xét, phê chuẩn./.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính tỉnh;
- TTHU, TT HĐND;
- UBNDTTQ huyện;
- CT, các PCT, thành viên UBND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- P.TC-KH huyện;
- UBND các xã - TT;
- LĐVP, CVTH;
- Lưu: VT, Châu.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Thái Thanh Bình

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HUYỆN BẮC TÂN UYÊN THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Tờ trình số 4301/TTr-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2021 của UBND huyện Bắc Tân Uyên)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Nội dung	Ước thực hiện năm 2021			Dự toán năm 2022			So sánh (%)		
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP		Tổng thu NSNN	Thu NSDP		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	
			Huyện	Xã		Huyện	Xã		Huyện	Xã
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG THU NSNN	610.966	218.145	5.389	572.795	335.773	4.110	94	154	76
I	Thu nội địa	610.966	218.145	5.389	572.795	335.773	4.110	94	154	76
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	0	0	0	-	0	0			
	- Thuế giá trị gia tăng	0			-					
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0			-					
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0			-					
	- Thuế môn bài	0			-					
	- Thuế tài nguyên	0			-					
	- Thu khác	0								
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	89.805	0	0	-	0	0	0		
	- Thuế giá trị gia tăng	11.646						0		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	77.659						0		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0								
	- Thuế môn bài	0								
	- Thuế tài nguyên	500								
	- Thu khác	0								
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	15	0	0	-	0	0			
	- Thuế giá trị gia tăng	14								
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1								
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0								
	- Thuế môn bài	0								
	- Thuế tài nguyên	0								
	- Thu tiền thuê đất	0								
	- Thu khác	0								
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	235.740	107.165	0	212.009	103.537	0	90	97	
	- Thuế giá trị gia tăng	69.195	24.910		78.416	28.230		113	113	

	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	131.703	47.413		91.071	32.786		69	69	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0		-					
	- Thuế môn bài	0	0		-					
	- Thuế tài nguyên	34.842	34.842		42.522	42.522		122	122	
	- Phí bảo vệ môi trường	0	0		-					
	- Thu khác	0	0		-					
5	Thuế thu nhập cá nhân	43.602	14.655		46.000	16.560		105	113	
6	Thuế bảo vệ môi trường	0	0							
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	0	0		-					
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	0	0		-					
7	Lệ phí trước bạ	23.368	23.368		29.000	29.000		124	124	
8	Thu phí, lệ phí	16.442	14.269	560	18.600	18.070	530	113	127	
	- Phí và lệ phí trung ương	1.613	0							
	- Phí và lệ phí tỉnh	0	0		-					
	- Phí và lệ phí huyện	14.269	14.269		18.070	18.070				
	- Phí và lệ phí xã, phường	560	0	560	530		530			
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0		-					
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.120	1.120		1.700	1.700		152	152	
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	50.335	50.335		146.286	146.286		291	291	
12	Thu tiền sử dụng đất	86.072	0		68.000			79		
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	0	0		-					
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	0	0		-					
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	36.424	0		27.000			74		
16	Thu khác ngân sách	27.391	7.210	4.200	23.000	20.070	2.930	84	278	70
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	652	23	629	1.200	550	650			
II	Thu từ dầu thô	0			-					
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	0		0	-		0			
IV	Thu viện trợ	0			-					



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN BẮC TÂN UYÊN NĂM 2022

(Kèm theo Tờ trình số 430/VTr-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2021 của UBND huyện Bắc Tân Uyên)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Nội dung	Dự toán năm 2021	Ước thực hiện năm 2021	Dự toán năm 2022	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-2	5=3/2
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	726.709	1.188.695	698.910	-489.785	59
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	251.667	223.534	339.883	116.349	152
-	Thu NSDP hưởng 100%	153.479	136.556	262.308	125.752	192
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	98.188	86.978	77.575	-9.403	89
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	455.712	490.884	359.027	-131.857	73
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	440.887	440.887	358.396	-82.491	81
2	Thu bổ sung có mục tiêu	14.825	49.997	631	-49.366	1
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0			0	
IV	Thu kết dư	19.330	163.951		-163.951	0
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0	280.326	0	-280.326	
VI	Thu tạm ứng	0	30.000	0	-30.000	
B	TỔNG CHI NSDP	726.709	894.301	698.910	-195.391	78
I	Tổng chi cân đối NSDP	726.709	835.825	698.910	-136.915	84
1	Chi đầu tư phát triển	118.988	118.988	121.152	2.164	102
2	Chi thường xuyên	598.471	716.837	563.949	-152.888	79
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	0	0	0	0	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	0	0	0	0	
5	Dự phòng ngân sách	9.250	0	13.809	13.809	
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0	0		0	
II	Chi các chương trình mục tiêu	0	0	0	0	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0			0	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	0			0	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	58.476		-58.476	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	0	294.394	0	-294.394	0
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	0	0	0	0	
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	0			0	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	0			0	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	0	0	0	0	
I	Vay để bù đắp bội chi	0			0	
II	Vay để trả nợ gốc	0			0	


DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN BẮC TÂN UYÊN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022

(Kèm theo Tờ trình số 4301/TTr-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2021 của UBND huyện Bắc Tân Uyên)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Nội dung	Dự toán năm 2021	Dự toán năm 2022	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	726.709	698.910	-27.799	96
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	726.709	698.910	-27.799	96
I	Chi đầu tư phát triển	118.988	121.152	2.164	102
1	Chi đầu tư cho các dự án	118.988	121.152	2.164	102
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			0	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			0	
-	Chi khoa học và công nghệ			0	
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			0	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất			0	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			0	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			0	
3	Chi đầu tư phát triển khác			0	
II	Chi thường xuyên	598.471	563.949	-34.522	94
	Trong đó:			0	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	128.301	151.096	22.795	118
2	Chi khoa học và công nghệ	606	630	24	104
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			0	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			0	
V	Dự phòng ngân sách	9.250	13.809	4.559	149
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0	0	0	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	0	0	0	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			0	
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)			0	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			0	
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)			0	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			0	

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH HUYỆN
VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022**

(Kèm theo Tờ trình số 430/TTr-UBND ngày 35 tháng 11 năm 2021 của UBND huyện Bắc Tân Uyên)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Nội dung	Dự toán năm 2021	Ước thực hiện năm 2021	Dự toán năm 2022	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN					
I	Nguồn thu ngân sách	722.749	1.124.321	694.800	-429.521	62
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	247.707	218.145	335.773	117.628	154
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	455.712	490.884	359.027	-131.857	73
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	440.887	440.887	358.396	-82.491	81
-	Thu bổ sung có mục tiêu	14.825	49.997	631	-49.366	
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		0			
4	Thu kết dư	19.330	124.229	0	-124.229	0
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0	261.063		-261.063	0
6	Thu tạm ứng	0	30.000		-30.000	
II	Chi ngân sách	722.749	871.078	694.800	-176.278	80
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	559.855	668.971	533.412	-135.559	80
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	162.894	162.894	161.388	-1.506	99
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	162.894	162.894	161.388	-1.506	99
-	Chi bổ sung có mục tiêu	0	0		0	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	39.213	0	-39.213	
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP	0	253.243	0	-253.243	0
B	NGÂN SÁCH XÃ				0	
I	Nguồn thu ngân sách	166.854	227.268	165.498	-61.770	73
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	3.960	5.389	4.110	-1.279	76
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	162.894	162.894	161.388	-1.506	99
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	162.894	162.894	161.388	-1.506	99
-	Thu bổ sung có mục tiêu	0	0	0	0	
3	Thu kết dư	0	39.722	0	-39.722	0
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0	19.263	0	-19.263	0
II	Chi ngân sách	166.854	186.117	165.498	-20.619	89
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	166.854	166.854	165.498	-1.356	99
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới				0	
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách				0	
-	Chi bổ sung có mục tiêu				0	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	19.263	0	-19.263	



**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN
HUYỆN, XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2022**

(Kèm theo Tờ trình số 430/TTr-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2021 của UBND huyện Bắc Tân Uyên)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I- Thu nội địa	Bao gồm																		
				1. Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	2. Thu từ khu vực DNNN địa phương quản lý	3. Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	4. Thuế ★ quốc doanh	Thuế				5. Thu lệ phí trước bạ	6. Thu		8. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	9. Thu tiền		10. Thu tiền sử dụng đất	11. Thu		12. Thuế thu nhập cá nhân	13. Thu khác ngân sách
								Thuế giá trị gia tăng	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Thuế tiêu thụ đặc biệt	Thuế tài nguyên		tiền khai thác khoáng sản	7. Thu hoa lợi công sản		cho thuê mặt đất mặt nước	Trong đó Huyện quản lý		phí lệ phí	Trong đó phí, lệ phí TW, tỉnh		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	TỔNG SỐ	572.795	572.795	0	0	0	212.009	78.416	91.071	0	42.522	29.000	27.000	1.200	1.700	146.286	146.286	68.000	18.600	0	46.000	23.000
1	Cấp huyện	565.275	565.275				212.009	78.416	91.071		42.522	29.000	27.000	550	0	146.286	146.286	68.000	18.070	0	46.000	18.360
2	Cấp xã	7.520	7.520	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	650	1.700	0	0	0	530	0	0	4.640
2.1	Tân Thành	770	770				0								130				40			600
2.2	Đất Cước	1.170	1.170				0							60	180				30			900
2.3	Tân Mỹ	610	610				0								150				10			450
2.4	Thường Tân	950	950				0							200	250				100			400
2.5	Lạc An	710	710				0							160	120				100			330
2.6	Hiếu Liêm	580	580				0							230	150				20			180
2.7	Tân Định	690	690				0								250				100			340
2.8	Tân Lập	350	350				0								100				20			230
2.9	Bình Mỹ	750	750				0								170				30			550
2.10	Tân Bình	940	940				0								200				80			660



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN

VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022

(Kèm theo Tờ trình số 430/VTr-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2021 của UBND huyện Bắc Tân Uyên)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSDP	698.910	533.412	165.498
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	698.910	533.412	165.498
I	Chi đầu tư phát triển	121.152	121.152	0
1	Chi đầu tư cho các dự án	121.152	121.152	
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	0		
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	48.703	48.703	0
-	Chi khoa học và công nghệ	0		
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	0		
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	0		
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	0		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	0		
3	Chi đầu tư phát triển khác	0		
II	Chi thường xuyên	563.949	401.904	162.045
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	151.096	145.811	5.285
2	Chi khoa học và công nghệ	630	630	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	0	0	0
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	0	0	0
V	Dự phòng ngân sách	13.809	10.356	3.453
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	0	0	0
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2022
(Kèm theo Tờ trình số 4301/TTr-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2021 của UBND huyện Bắc Tân Uyên)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Nội dung	Dự toán 2022	Trong đó	
			Huyện	Xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSDP	698.910	533.412	165.498
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI			
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, XÃ THEO LĨNH VỰC	698.910	533.412	165.498
I	Chi đầu tư phát triển	121.152	121.152	-
1	Chi đầu tư cho các dự án	121.152	121.152	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	0		
-	Chi khoa học và công nghệ	0		
-	Chi quốc phòng	6.730	6.730	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	574	574	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	20.150	20.150	
-	Chi văn hóa thông tin	36.576	36.576	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	0		
-	Chi thể dục thể thao	0		
-	Chi bảo vệ môi trường	0		
-	Chi các hoạt động kinh tế	55.747	55.747	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	520	520	
-	Chi bảo đảm xã hội	0		
-	Chi đầu tư khác	855	855	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	0		
3	Chi đầu tư phát triển khác	0		
II	Chi thường xuyên	563.949	401.904	162.045
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	151.096	145.811	5.285
-	Chi khoa học và công nghệ (3)	630	630	
-	Chi quốc phòng	36.991	10.306	26.685
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	21.247	9.474	11.773
-	Chi y tế, dân số và gia đình	29.892	29.101	791
-	Chi văn hóa thông tin	8.638	5.127	3.511
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	3.292	1.992	1.300
-	Chi thể dục thể thao	5.651	3.201	2.450
-	Chi bảo vệ môi trường	36.144	34.144	2.000
-	Chi các hoạt động kinh tế	67.388	57.290	10.098
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	144.507	57.359	87.148
-	Chi bảo đảm xã hội	39.303	35.709	3.594
-	Chi thường xuyên khác	19.170	11.760	7.410
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	0		
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	0		
V	Dự phòng ngân sách	13.809	10.356	3.453
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0	0	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			



**DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, XÃ
CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THEO LĨNH VỰC NĂM 2022**
(Kèm theo Tờ trình số 4301/TTr-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2021 của UBND huyện Bắc Tân Uyên)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông nông thôn	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	121.152	-	-	6.730	574	20.150	36.576	-	-	-	53.308	53.308	-	520	-	855
1	Ban Quản lý dự án	118.713			6.730	574	20.150	36.576				53.308	53.308		520		855
2	Phòng Quản lý đô thị	2.439										2.439	2.439				

(Kèm theo Tờ trình số 4301/TTr-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2021 của UBND huyện Bắc Tân Uyên)



S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	509.015	138.116	630	36.991	21.247	19.369	8.574	3.262	5.621	33.144	67.279	22.499	16.274	140.069	27.304	7.410
A	Cấp huyện	346.970	132.831	630	10.306	9.474	18.578	5.063	1.962	3.171	31.144	57.181	18.999	14.974	52.921	23.709	8
I	Đơn vị Sự nghiệp	173.679	132.831	0	0	0	18.578	5.063	1.962	3.171	0	12.074	0	12.074	0	0	0
1	Trung Tâm Bồi Dưỡng Chính Trị	1.756	1.756														
3	Sự nghiệp mầm non	44.812	44.812														
4	Sự nghiệp tiểu học	66.034	66.034														
5	Sự nghiệp trung học cơ sở	20.229	20.229														
6	Trung tâm y tế	18.578					18.578										
7	Trung tâm văn hóa TT & TT	10.196						5.063	1.962	3.171							
8	Trạm Thủy nông	4.604										4.604		4.604			
9	Trạm Thú y	4.891										4.891		4.891			
10	Trung tâm dịch vụ Nông nghiệp	2.579										2.579		2.579			
II	Khối cơ quan QLNN	133.140	0	630	0	0	0	0	0	0	31.144	45.107	18.999	2.900	32.550	23.709	0
1	Văn phòng HĐND-UBND	7.324													7.324		
2	Phòng Kinh tế	5.720		630								2.900		2.900	2.190		
3	Phòng Tài nguyên - Môi trường	13.836									10.695	1.885			1.256		
4	Phòng Tư pháp	1.443													1.443		
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.663													1.663		

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, tổ đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
6	Phòng Giáo dục	1.809													1.809		
7	Phòng Y tế	721													721		
8	Phòng Lao Động TBXH	26.631													2.922	23.709	
9	Phòng Văn hóa - TT	6.234													6.234		
10	Phòng Quản lý Đô thị	62.650									20.449	40.322	18.999		1.879		
11	Phòng Nội vụ	3.902										0			3.902		
12	Thanh tra Nhà nước	1.207													1.207		
III	Khối Đảng, Đoàn thể	19.056	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	19.056	0	0
1	Văn phòng Huyện ủy	9.497													9.497		
2	UB Mặt trận Tổ quốc	1.502													1.502		
3	Huyện Đoàn	4.241													4.241		
4	Hội LH Phụ nữ	1.646													1.646		
5	Hội Nông dân	956													956		
6	Hội Cựu Chiến binh	1.214													1.214		
IV	Các Tổ chức xã hội và xã hội nghề nghiệp	1.315	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.315	0	0
1	Hội Chữ Thập đỏ	762													762		
2	Hội người Mù	190													190		
3	Chi hội Người tiêu dùng	363													363		
V	Đơn vị khác	19.780	0	0	10.306	9.474	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Công An	9.474				9.474											
14	Huyện Đội	10.306			10.306												

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
B	Cấp xã	162.045,0	5.285,0	0,0	26.685,1	11.772,7	790,5	3.510,7	1.300,0	2.450,0	2.000,0	10.098,1	3.500,0	1.300,0	87.147,7	3.595,2	7.410,0
1	Tân Thành	15.483,7	491,0		3.117,7	1.189,3	35,0	400,0	145,0	250,0	200,0	800,0	300,0	100,0	7.935,7	267,0	653,0
2	Đất Cuốc	14.385,7	400,0		2.153,3	1.110,0	60,0	400,0	120,0	250,0	200,0	1.241,7	600,0	150,0	7.375,4	172,3	903,0
3	Tân Mỹ	18.320,2	579,2		2.407,5	1.056,8	112,6	457,0	120,0	250,0	200,0	1.077,2	300,0	150,0	10.834,9	322,0	903,0
4	Thường Tân	15.875,6	489,0		2.275,7	1.259,1	96,6	350,0	120,0	300,0	200,0	1.005,9	300,0	150,0	8.672,9	453,4	653,0
5	Lạc An	15.939,4	513,0		2.709,9	1.341,7	91,5	350,0	120,0	200,0	200,0	965,1	300,0	150,0	8.283,2	512,0	653,0
6	Hiếu Liêm	13.307,5	542,4		2.179,8	1.065,0	45,3	293,3	120,0	200,0	200,0	867,3	300,0	150,0	6.964,5	176,9	653,0
7	Tân Định	18.547,7	450,0		3.091,6	1.167,6	114,4	250,0	120,0	200,0	200,0	1.069,8	300,0	100,0	10.951,1	280,2	653,0
8	Tân Lập	15.233,2	651,2		2.645,6	1.097,4	81,3	256,2	120,0	200,0	200,0	1.063,2	300,0	150,0	7.743,6	391,7	783,0
9	Bình Mỹ	16.680,8	612,6		2.863,0	1.025,7	73,3	263,9	120,0	300,0	200,0	1.007,9	300,0	100,0	9.109,9	451,5	653,0
10	Tân Bình	18.271,2	556,6		3.241,0	1.460,1	80,5	490,3	195,0	300,0	200,0	1.000,0	500,0	100,0	9.276,5	568,2	903,0



**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỔ BỔ SUNG CÂN ĐỐI
TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2022**

(Kèm theo Tờ trình số 4501/TTr-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2021 của UBND huyện Bắc Tân Uyên)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra		Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Thu kết dư	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP	
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia					
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng				
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9=2+6+7+8
	TỔNG SỐ	7.520	4.110	4.110	0	161.388	161.388	0		165.498
2.1	Tân Thành	770,0	490	490			15.330,0			15.820,0
2.2	Đất Cuốc	1.170,0	670	670			14.023,9			14.693,9
2.3	Tân Mỹ	610,0	340	340			18.374,4			18.714,4
2.4	Thường Tân	950,0	525	525			15.687,6			16.212,6
2.5	Lạc An	710,0	440	440			15.836,8			16.276,8
2.6	Hiếu Liêm	580,0	385	385			13.205,5			13.590,5
2.7	Tân Định	690,0	350	350			18.584,9			18.934,9
2.8	Tân Lập	350,0	140	140			15.419,2			15.559,2
2.9	Bình Mỹ	750,0	330	330			16.698,5			17.028,5
2.10	Tân Bình	940,0	440	440			18.227,1			18.667,1

167878,4

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ NĂM 2022

(Kèm theo Tờ trình số 450/TT-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2021 của UBND huyện Bắc Tân Uyên)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương												Chi chương trình mục tiêu					Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển						Chi thường xuyên			Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	
				Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó									
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ								
A	B	1=2+15+19	2=3+9+12+13+14	3=6+7+8	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=16+17+18	16	17	18	19
	TỔNG SỐ	165.498	165.498	0	0	0	0	0	0	162.045	5.285,0	0	0	3.453	0	0	0	0	0	0
1	Tân Thành	15.820	15.820	0			0			15.483,7	491,0			336,3						
2	Đất Cuốc	14.694	14.694	0			0			14.385,7	400,0			308,2						
3	Tân Mỹ	18.714	18.714	0			0			18.320,2	579,2			394,2						
4	Thường Tân	16.213	16.213	0			0			15.875,6	489,0			337,0						
5	Lạc An	16.277	16.277	0			0			15.939,4	513,0			337,4						
6	Hiếu Liêm	13.591	13.591	0			0			13.307,5	542,4			283,0						
7	Tân Định	18.935	18.935	0			0			18.547,7	450,0			387,2						
8	Tân Lập	15.559	15.559	0			0			15.233,2	651,2			326,0						
9	Bình Mỹ	17.029	17.029	0			0			16.680,8	612,6			347,7						
10	Tân Bình	18.667	18.667	0			0			18.271,2	556,6			395,9						